

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số /TB-SGDĐT ngày /4/2025)

Đơn vị: Trường THPT Nậm Pồ

Chương: 422

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số	13.333.102.173	13.333.102.173				
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.252.116.710	7.252.116.710				
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	7.252.116.710	7.252.116.710				
		6000		Tiền lương	2.155.460.630	2.155.460.630				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.155.460.630	2.155.460.630				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	165.757.600	165.757.600				

			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	165.757.600	165.757.600			
		6100		Phụ cấp lương	3.183.973.661	3.183.973.661			
			6101	Phụ cấp chức vụ	69.804.000	69.804.000			
			6102	Phụ cấp khu vực	528.182.826	528.182.826			
			6103	Phụ cấp thu hút	697.818.324	697.818.324			
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	25.003.220	25.003.220			
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	6.606.000	6.606.000			
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.429.004.920	1.429.004.920			
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	57.674.520	57.674.520			
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	160.351.787	160.351.787			
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	1.263.600	1.263.600			
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	177.651.864	177.651.864			
			6149	Phụ cấp khác	30.612.600	30.612.600			
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	4.812.000	4.812.000			
			6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	4.812.000	4.812.000			
		6200		Tiền thưởng	32.058.000	32.058.000			
			6201	Thưởng thường xuyên	32.058.000	32.058.000			
		6250		Phúc lợi tập thể	218.119.000	218.119.000			
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	3.719.000	3.719.000			

			6299	Chi khác	214.400.000	214.400.000				
		6300		Các khoản đóng góp	579.877.937	579.877.937				
			6301	Bảo hiểm xã hội	422.600.710	422.600.710				
			6302	Bảo hiểm y tế	78.627.857	78.627.857				
			6303	Kinh phí công đoàn	52.432.915	52.432.915				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	26.216.455	26.216.455				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	153.819.752	153.819.752				
			6501	Tiền điện	75.673.864	75.673.864				
			6502	Tiền nước	38.099.306	38.099.306				
			6503	Tiền nhiên liệu	1.348.582	1.348.582				
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	38.698.000	38.698.000				
		6550		Vật tư văn phòng	149.627.000	149.627.000				
			6551	Văn phòng phẩm	9.447.000	9.447.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	38.796.000	38.796.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	101.384.000	101.384.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	27.344.640	27.344.640				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	607.688	607.688				
			6603	Cước phí bưu chính	5.771.232	5.771.232				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	17.082.000	17.082.000				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	2.123.520	2.123.520				

		6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1.760.200	1.760.200				
	6700		Công tác phí	122.097.000	122.097.000				
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	797.000	797.000				
		6702	Phụ cấp công tác phí	81.250.000	81.250.000				
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	40.050.000	40.050.000				
	6750		Chi phí thuê mướn	30.820.000	30.820.000				
		6757	Thuê lao động trong nước	7.700.000	7.700.000				
		6799	Chi phí thuê mướn khác	23.120.000	23.120.000				
	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.600.000	10.600.000				
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.600.000	10.600.000				
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	58.990.000	58.990.000				
		6999	Tài sản và thiết bị khác	58.990.000	58.990.000				
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	290.615.540	290.615.540				
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	59.100.000	59.100.000				
		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	7.090.800	7.090.800				
		7049	Chi khác	224.424.740	224.424.740				
	7050		Mua sắm tài sản vô hình	18.940.000	18.940.000				
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	18.940.000	18.940.000				
	7750		Chi khác	42.291.950	42.291.950				
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	15.997.550	15.997.550				

			7761	Chi tiếp khách	26.294.400	26.294.400			
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	6.912.000	6.912.000			
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	6.912.000	6.912.000			
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	6.080.985.463	6.080.985.463			
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	6.080.985.463	6.080.985.463			
		6000		Tiền lương	15.550.178	15.550.178			
			6001	Lương theo ngạch, bậc	15.550.178	15.550.178			
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	36.447.840	36.447.840			
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	36.447.840	36.447.840			
		6100		Phụ cấp lương	419.982.849	419.982.849			
			6102	Phụ cấp khu vực	23.758.684	23.758.684			
			6103	Phụ cấp thu hút	154.323.200	154.323.200			
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	155.149.851	155.149.851			
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	86.751.114	86.751.114			
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	5.242.515.000	5.242.515.000			

			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	80.352.000	80.352.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	881.700.000	881.700.000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	4.280.463.000	4.280.463.000				
		6200		Tiền thưởng	136.650.000	136.650.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	136.650.000	136.650.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	46.800.000	46.800.000				
			6299	Chi khác	46.800.000	46.800.000				
		6300		Các khoản đóng góp	7.720.596	7.720.596				
			6301	Bảo hiểm xã hội	5.749.380	5.749.380				
			6302	Bảo hiểm y tế	985.608	985.608				
			6303	Kinh phí công đoàn	657.072	657.072				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	328.536	328.536				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	47.180.000	47.180.000				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	47.180.000	47.180.000				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	53.550.000	53.550.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	53.550.000	53.550.000				
		7750		Chi khác	74.589.000	74.589.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	74.589.000	74.589.000				

